

**CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS XK MINH HẢI  
MINH HAI JOSTOCO**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2016**



*Cà Mau, ngày 31 tháng 03 năm 2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>26,677,259,984</b>	<b>26,404,893,135</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,070,472,879</b>	<b>2,813,858,229</b>
1. Tiền	111	03	1,070,472,879	2,813,858,229
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,027,405,000</b>	<b>3,027,405,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		16,044,170,000	16,044,170,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,016,765,000)	(13,016,765,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10,187,900,776</b>	<b>7,254,079,217</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,179,061,689	4,676,207,426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,785,983,826	1,626,839,184
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	04	10,005,489,089	9,733,666,435
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8,782,633,828)	(8,782,633,828)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>05</b>	<b>8,214,865,633</b>	<b>9,545,061,429</b>
1. Hàng tồn kho	141		8,214,865,633	9,545,061,429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,176,615,696</b>	<b>3,764,489,260</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,969,948,547	2,687,909,293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,143,895,398	1,017,926,934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		62,771,751	58,653,033
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)</b>	<b>200</b>		<b>247,032,916,958</b>	<b>248,078,353,463</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>06</b>	<b>19,758,556,820</b>	<b>20,803,993,325</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,558,556,820	19,602,865,980
- Nguyên giá	222		88,653,387,542	88,349,689,360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70,094,830,722)	(68,746,823,380)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>07</b>	1,200,000,000	1,201,127,345
- Nguyên giá	228		1,710,190,007	1,710,190,007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(510,190,007)	(509,062,662)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>08</b>		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>09</b>	<b>192,542,700,000</b>	<b>192,542,700,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		192,445,000,000	192,445,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97,700,000	97,700,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34,731,660,138</b>	<b>34,731,660,138</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		34,731,660,138	34,731,660,138
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>			<b>273,710,176,942</b>	<b>274,483,246,598</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>344,282,635,494</b>	<b>341,986,247,192</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>344,282,635,494</b>	<b>341,986,247,192</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	10	265,943,193,590	264,319,220,790
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312		16,112,333,162	15,586,803,895
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		427,300,798	429,462,209
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	264,927,401	434,419,897
5. Phải trả người lao động	315		1,104,454,774	1,017,069,409
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	60,140,501,666	59,909,346,889
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		289,924,103	289,924,103
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)</b>	<b>400</b>		<b>(70,572,458,552)</b>	<b>(67,503,000,594)</b>
<b>I. Nguồn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>(70,572,458,552)</b>	<b>(67,503,000,594)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		153,227,230,000	153,227,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		97,954,499,200	97,954,499,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,502,542,138	1,502,542,138
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,715,320,000)	(2,715,320,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,912,103,414	6,912,103,414

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(327,453,513,304)	(324,384,055,346)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
			-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>			<b>273,710,176,942</b>	<b>274,483,246,598</b>


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
- AUD		-	-
- KRW		-	-
- JPY		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Cà mau, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
 TRẦN QUỐC PHONG

  
 NGUYỄN TẤN DƯƠNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ I - NĂM 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	17,290,422,030	16,257,052,758	17,290,422,030	16,257,052,758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.26		1,832,032,541	-	1,832,032,541
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	17,290,422,030	14,425,020,217	17,290,422,030	14,425,020,217
4. Giá vốn hàng bán	11		18,323,709,325	13,872,542,447	18,323,709,325	13,872,542,447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,033,287,295)	552,477,770	(1,033,287,295)	552,477,770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	314,040,667	31,879,884	314,040,667	31,879,884
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	921,538,946	1,539,406,009	921,538,946	1,539,406,009
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		921,538,946	1,517,704,009	921,538,946	1,517,704,009
8. Chi phí bán hàng	24		483,652,924	647,085,588	483,652,924	647,085,588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,024,388,950	836,022,502	1,024,388,950	836,022,502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(3,148,827,448)	(2,438,156,445)	(3,148,827,448)	(2,438,156,445)
11. Thu nhập khác	31		79,369,490	91,779,800	79,369,490	91,779,800
12. Chi phí khác	32			-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79,369,490	91,779,800	79,369,490	91,779,800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,069,457,958)	(2,346,376,645)	(3,069,457,958)	(2,346,376,645)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31			-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,069,457,958)	(2,346,376,645)	(3,069,457,958)	(2,346,376,645)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

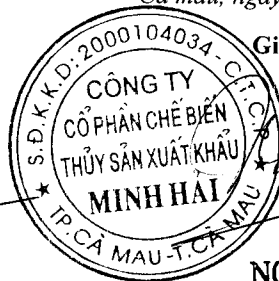
Cà mau, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRẦN QUỐC PHONG



NGUYỄN TÂN DƯƠNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ I - NĂM 2016**


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>(3,069,457,958)</b>	<b>(50,237,095,007)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,371,702,599	5,640,468,865
- Các khoản dự phòng	03			10,538,528,728
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			6,357,481,272
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		314,040,667	(650,994,232)
- Chi phí lãi vay	06		921,538,946	30,066,360,970
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(462,175,746)</b>	<b>1,714,750,596</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,342,503,853)	(1,614,774,377)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1,330,195,796	(4,576,104,929)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		672,415,502	5,593,431,235
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(282,039,254)	(1,130,198,983)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(921,538,946)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(120,000,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,125,646,501)</b>	<b>(12,896,458)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(303,698,182)	(1,170,424,119)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,136,363,762
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	27,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(9,520,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(314,040,667)	34,992,901


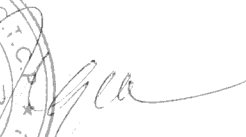
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(617,738,849)	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(698,044,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	(698,044,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		(1,743,385,350)	(719,527,914)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		2,813,858,229	3,504,093,809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	29,292,334
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		1,070,472,879	2,813,858,229

Cà mau, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
TRẦN QUỐC PHONG

  
  
NGUYỄN TẤN DƯƠNG



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ I NĂM 2016**

### **I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Nhập Khẩu Minh Hải được thành lập theo giấy phép số 16 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau ngày 16 tháng 05 năm 1998 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 058817 ngày 12 tháng 08 năm 1998 và mười (10) giấy phép điều chỉnh số do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của công ty tại số 09 đường Cao Thắng, Thành phố Cà Mau, Việt nam  
Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 153.227.230.000 đồng

#### **2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### **3 Ngành nghề kinh doanh:**

Theo giấy phép kinh doanh số: 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và các giấy phép bổ sung hoạt động kinh doanh đến thời điểm hiện tại là lần 10 ngày 08 tháng 07 năm 2015 của Công ty là:

- Chế biến kinh doanh xuất khẩu thủy sản và nội địa.
  - Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản.
  - Nhập nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu và vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Nhập khẩu máy móc thiết bị để kinh doanh và phục vụ sản xuất xuất khẩu.
  - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng Ô tô.
- Nuôi trồng thủy sản.

#### **4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản bị ảnh hưởng nhiều bởi việc kiểm tra dư lượng kháng sinh của các thị trường Nhật, Mỹ, Châu Âu. Do đó doanh thu công ty có thể bị tác động bởi các quyết định của cơ quan kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm ở các quốc gia trong khu vực nêu trên

### **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

### **III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính dưới dạng Nhật ký chung.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng****1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	01 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	01 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 20 năm

**4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu: tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí vụ kiện chống bán phá giá

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí trả trước phát sinh trong năm tài chính là chi phí điện, dịch vụ vận tải, bảo vệ, sửa xe và xử lý tôm ...

**7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:  
mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**9 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Ghi nhận theo thực tế phát sinh

**10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí khác**

- Chi phí hoặc các khoản lỗ không liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.
- Các khoản chi phí không được xác định là hợp lệ theo qui định của cơ quan thuế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán****01 TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>551,603,147</b>	<b>201,002,543</b>
- VND (Việt Nam đồng)	351,081,515	480,911
- USD	200,521,632	200,521,632
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>518,869,732</b>	<b>2,612,855,686</b>
Tiền gửi VND	405,497,439	1,403,530,566
Tiền gửi USD	113,372,293	1,209,325,120
	<b>1,070,472,879</b>	<b>2,813,858,229</b>

**02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm (giá trị)</u>	<u>Số đầu năm (giá trị)</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Camimex: 605.841CP)	16,044,170,000	16,044,170,000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác ( tiền gửi có kỳ hạn )	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, cổ phiếu Camimex (*)	(13,016,765,000)	(13,016,765,000)
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu	-	-

**03 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng	7,179,061,689	4,676,207,426
- Trả trước cho người bán	1,785,983,826	1,626,839,184
- Các khoản phải thu khác	10,005,489,089	9,733,666,435
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(8,782,633,828)	(8,782,633,828)
<b>Cộng</b>	<b>10,187,900,776</b>	<b>7,254,079,217</b>

**MẪU SỐ B09-DN**

CTY CP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XK MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, Thành phố Cà Mau.

Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

<b>04 Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	374,223,612	419,335,846
- Công cụ, dụng cụ	2,011,017,761	2,001,119,417
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	5,829,624,260	7,124,606,166
Hàng hoá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8,214,865,633</b>	<b>9,545,061,429</b>
<b>05 Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được hoàn	1,143,895,398	1,017,926,934
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	58,653,033	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	1,118,718	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	3,000,000	
- Các khoản phải thu nhà nước		58,653,033
<b>Cộng</b>	<b>1,206,667,149</b>	<b>1,076,579,967</b>
<b>06 Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>07 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**08 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TSCĐ)**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	22,133,526,407	60,586,722,737	5,178,091,655	451,348,561	-	88,349,689,360
Số tăng trong năm	303,698,182	-	-	-	-	303,698,182
- Mua trong năm	303,698,182	-	-	-	-	303,698,182
- Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	22,437,224,589	60,586,722,737	5,178,091,655	451,348,561	-	88,653,387,542
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	18,796,815,282	45,493,550,340	4,015,177,943	441,279,815	-	68,746,823,380
Số tăng trong năm	384,538,908	803,355,054	159,734,986	378,394	-	1,348,007,342
- Khấu hao trong năm	384,538,908	803,355,054	159,734,986	378,394	-	1,348,007,342
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19,181,354,190	46,296,905,394	4,174,912,929	441,658,209	-	70,094,830,722
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	3,336,711,125	15,093,172,397	1,162,913,712	10,068,746	-	19,602,865,980
2. Tại ngày cuối năm	3,255,870,399	14,289,817,343	1,003,178,726	9,690,352	-	18,558,556,820

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	1,603,074,205	107,115,802	1,710,190,007
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	1,603,074,205	107,115,802	1,710,190,007
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	403,074,205	105,988,457	509,062,662
Khấu hao trong năm	22,567,912	1,127,345	23,695,257
Giảm trong kỳ	22,567,912	-	22,567,912
- Thanh lý nhượng bán	22,567,912	-	22,567,912
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	403,074,205	107,115,802	510,190,007
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu năm	1,200,000,000	1,127,345	1,201,127,345
Tại ngày cuối năm	1,200,000,000	-	1,200,000,000

**11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	-	-

**# Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư công ty liên kết và góp vốn liên doanh	14,987,000	192,445,000,000	14,987,000	192,445,000,000
- Công ty CP TS Kiên Giang	14,987,000	192,445,000,000	14,987,000	192,445,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	9,770	97,700,000	9,770	97,700,000
Đầu tư cổ phiếu	9,770	97,700,000	9,770	97,700,000
- Công ty Cổ Phần Du Lịch- Dịch Vụ Minh Hải	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN	9,770	97,700,000	9,770	97,700,000



<b>Cộng</b>	-	<b>192,542,700,000</b>	<b>192,542,700,000</b>
<b>15 Vay và nợ ngắn hạn</b>			
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn		265,943,193,590	264,319,220,790
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>265,943,193,590</b>	<b>264,319,220,790</b>
<i>(chi tiết xem trang tiếp theo)</i>			

Ngân hàng	Lãi suất vay	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Số dư nợ gốc (Nguyên tệ)	Ghi chú
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Theo hợp đồng hạn mức từng lần nhận khế ước vay VND			89,506,809,038 VND	Vay ngắn hạn
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Theo hợp đồng hạn mức từng lần nhận khế ước vay USD			40,671,492,800 VND	Vay ngắn hạn
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Theo hợp đồng vay trung hạn VND trả định kỳ hàng năm			6,191,330,316 VND	Vay trung hạn
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Cà Mau	Theo hợp đồng hạn mức từng lần nhận khế ước vay VND			13,476,767,676 VND	Vay ngắn hạn
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Cà Mau	Theo hợp đồng hạn mức từng lần nhận khế ước vay USD			79,008,199,760 VND	Vay ngắn hạn
CN Ngân hàng Phát triển KV Minh Hải	Theo hợp đồng hạn mức từng lần nhận khế ước vay VND			37,088,594,000 VND	Vay ngắn hạn

#### 16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	243,058,266	243,058,266
- Thuế thu nhập cá nhân	21,869,135	191,361,631
- Các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>264,927,401</b>	<b>434,419,897</b>

#### 17 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả(AGB, BIDV, VDB)	58,365,303,534	58,011,354,826
- Chi phí tiện ích (điện, nước, dầu)	-	-
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58,365,303,534</b>	<b>58,011,354,826</b>

#### 18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	172,849,768	166,031,668
Các khoản phải trả khác:	59,967,651,898	59,743,315,221
- Trần Phương Thảo (Phế liệu)		
- Ngunon Thảo Phong (Phế liệu)	20,000,000	20,000,000
- CTY TNHH Sinh Hóa Thịnh Long (Đầu vỏ)	100,000,000	100,000,000
- Cổ tức cổ phiếu công đoàn		
- Phải trả phạt vi phạm hành chính		129,612,031
- Lãi vay phải trả	58,365,303,534	58,011,354,826
- Cổ tức chưa thanh toán	841,518,600	841,518,600
- Phải trả khác (ông Nguyễn Việt Cường cho công ty tạm ứng)	640,829,764	640,829,764
<b>Cộng</b>	<b>60,140,501,666</b>	<b>59,909,346,889</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>19 Phải trả dài hạn nội bộ</b>		
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>20 Vay và nợ dài hạn</b>		
a Vay dài hạn		
- Vay NH NN & PTNN CM		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	-	-

**21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
thời đã được khấu trừ.		
sử dụng.		
chưa sử dụng.		
các năm trước.		
<b>Cộng</b>	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước.		
<b>Cộng</b>	-	-

22 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>153,227,230,000</b>	<b>97,954,499,200</b>	<b>1,502,542,138</b>	<b>(2,715,320,000)</b>	-	<b>6,912,103,414</b>	-	<b>(277,718,356,639)</b>	<b>(20,837,301,887)</b>
Tăng vốn trong năm trước									
Lợi nhuận tăng trong năm trước									
Tăng khác								(46,665,698,707)	(46,665,698,707)
Giảm vốn trong năm trước									
Chia cổ tức năm trước									
Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>153,227,230,000</b>	<b>97,954,499,200</b>	<b>1,502,542,138</b>	<b>(2,715,320,000)</b>	-	<b>6,912,103,414</b>	-	<b>(324,384,055,346)</b>	<b>(67,503,000,594)</b>
Tăng vốn trong năm nay									
Lợi nhuận tăng trong năm nay									
Tăng khác								(3,069,457,958)	(3,069,457,958)
Giảm vốn trong năm nay									
Chia cổ tức năm trước									
Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>153,227,230,000</b>	<b>97,954,499,200</b>	<b>1,502,542,138</b>	<b>(2,715,320,000)</b>	-	<b>6,912,103,414</b>	-	<b>(327,453,513,304)</b>	<b>(70,572,458,552)</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Tấn Dương	51,996,250,000	13,679,210,000
Ông Nguyễn Phú Dũng	20,993,170,000	15,006,530,000
Ông Huỳnh Hải Triều	15,658,500,000	37,540,690,000
Các cổ đông khác	64,579,310,000	87,000,800,000
<b>Cộng</b>	<b>153,227,230,000</b>	<b>153,227,230,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	153,227,230,000	153,227,230,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	153,227,230,000	153,227,230,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông: ...	-	-
- Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi: ...	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

**đ. Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,322,723	15,322,723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,322,723	15,322,723
- Cổ phiếu phổ thông	15,322,723	15,322,723
- Cổ phiếu chiến lược		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(279,562)	(279,562)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,043,161	15,043,161
- Cổ phiếu phổ thông	15,043,161	15,043,161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành: VND	10,000	10,000

<i>e. Các quỹ của công ty</i>	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	6,912,103,414	6,912,103,414
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập không quá 5% ( theo điều lệ) dùng để bù đắp tổn thất chi phí tài chính xảy ra.

- Quỹ khác được trích lập trên cơ sở lợi nhuận và được sử dụng vào chi trả thù lao và các chi phí phát sinh khác của hội đồng quản trị.

*g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào giá vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể*

<b>23 Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

<b>24 Tài sản thuê ngoài</b>	Cuối năm	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài khác	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

## **VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh**

### **25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	14,270,023,431	14,288,773,750	14,270,023,431	14,288,773,750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,020,398,599	1,968,279,008	3,020,398,599	1,968,279,008
<b>Cộng</b>	<b>17,290,422,030</b>	<b>16,257,052,758</b>	<b>17,290,422,030</b>	<b>16,257,052,758</b>

### **26 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán				

Hàng bán bị trả lại	-	1,832,032,541	-	1,832,032,541
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,832,032,541</b>	<b>-</b>	<b>1,832,032,541</b>

**27 Doanh thu thuần về cung cấp hàng hoá dịch vụ**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	14,270,023,431	12,456,741,209	14,270,023,431	12,456,741,209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,020,398,599	1,968,279,008	3,020,398,599	1,968,279,008
<b>Cộng</b>	<b>17,290,422,030</b>	<b>14,425,020,217</b>	<b>17,290,422,030</b>	<b>14,425,020,217</b>

**28 Giá vốn hàng bán**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán				
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14,712,107,849	13,727,039,689	14,712,107,849	13,727,039,689
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,611,601,476	1,907,385,258	3,611,601,476	1,907,385,258
<b>Cộng</b>	<b>18,323,709,325</b>	<b>15,634,424,947</b>	<b>18,323,709,325</b>	<b>15,634,424,947</b>

**29 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,068,667	2,061,884	1,068,667	2,061,884
Lãi đầu tư	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	312,972,000	29,818,000	312,972,000	29,818,000
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ				
Khác				
<b>Cộng</b>	<b>314,040,667</b>	<b>31,879,884</b>	<b>314,040,667</b>	<b>31,879,884</b>

**30 Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	918,519,317	1,517,704,009	918,519,317	1,517,704,009
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ		21,702,000		21,702,000
Chi phí lãi vay CK	3,019,629	-	3,019,629	-
Chi phí lãi vay DH		-		-
Chi phí đầu tư tài chính		-		-

<b>Cộng</b>	<b>921,538,946</b>	<b>1,539,406,009</b>	<b>921,538,946</b>	<b>1,539,406,009</b>
-------------	--------------------	----------------------	--------------------	----------------------

**31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu	-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-
Điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	-	-	-
Thuế suất	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	-	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,899,500,013	6,365,376,052	11,899,500,013	6,365,376,052



**CTY CP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XK MINH HẢI**

Số 09 đường Cao Thắng, Thành phố Cà Mau.

Chi phí nhân công	3,118,587,365	2,023,130,178	3,118,587,365	2,023,130,178
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,383,431,023	1,419,975,769	1,383,431,023	1,419,975,769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,779,011,382	1,375,967,370	1,779,011,382	1,375,967,370
Chi phí khác bằng tiền	329,359,368	210,000,908	329,359,368	210,000,908
<b>Cộng</b>	<b>18,509,889,151</b>	<b>11,394,450,277</b>	<b>18,509,889,151</b>	<b>11,394,450,277</b>

**34 Thu nhập khác**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thuế nhập khẩu được hoàn				
Thu dịch vụ khác		1,120,000		1,120,000
Thu bồi thường				
Thu nhập khác	67,214,490	292,600	67,214,490	292,600
Thu bán phế liệu	12,155,000	90,367,200	12,155,000	90,367,200
Thu hoàn thuế môi trường				
Thu thanh lý TSCĐ				
<b>Cộng</b>	<b>79,369,490</b>	<b>91,779,800</b>	<b>79,369,490</b>	<b>91,779,800</b>

**35 Chi phí khác**

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
-Chi phí kiểm nghiệm vi sinh bên ngoài				
-Tiền phạt vi phạm hành chính				
-Thanh lý vật tư sai quy cách				
-Chi thanh lý tài sản				
-Chi phí khác				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**


*Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng,*

- a - *Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:*
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b - *Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo*
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - *Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của luật pháp hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.*

**VI) Những thông tin khác**

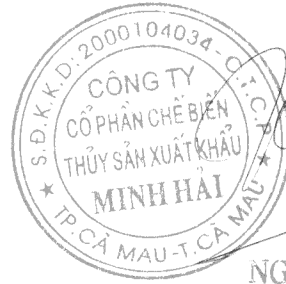
- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

**Kế toán trưởng**

  
\_\_\_\_\_  
TRẦN QUỐC PHONG

Cà mau, ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Giám Đốc**



  
\_\_\_\_\_  
NGUYỄN TÂN DƯƠNG